

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng 02 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí;

Căn cứ Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/06/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 1973/QĐ-TTg ngày 23/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch quốc gia về quản lý chất lượng không khí giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 13/04/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Công văn số 7442/BTNMT-TCMT ngày 30/12/2020 của Bộ Tài nguyên môi trường về việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải; Công văn số 3051/BTNMT-TCMT ngày 07/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn kỹ thuật xây dựng kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1014/TTr-STNMT ngày 27/12/2024 và Báo cáo số 85/BC-STNMT ngày 20/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu, quy

trình trình ban hành kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước; đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Công an tỉnh; Trưởng ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Lưu: VT – Hiệu 15 bản

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Ngọc Hậu

KẾ HOẠCH**Quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

I. Đánh giá chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La**1. Hiện trạng và diễn biến chất lượng không khí**

Chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Sơn La nhìn chung đang còn ở mức ổn định, đa số các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) hiện hành. Một số thông số như bụi và tiếng ồn vượt QCVN tập trung phần lớn tại khu vực ngã ba, ngã tư nơi giao nhau của các trục đường chính, bến xe, chợ, bệnh viện, cơ sở công nghiệp và một số nơi diễn ra các hoạt động thi công xây dựng lớn, cụ thể:

- Khu vực dân cư đô thị: các khí CO, SO₂, NO₂ đều đảm bảo giới hạn cho phép của QCVN nhưng có dấu hiệu ô nhiễm bụi lơ lửng tổng số tại một số nút giao thông lớn, gần các cơ sở công nghiệp, khu vực chợ, khu đông dân cư tại thành phố Sơn La, các khu vực trung tâm của huyện Mộc Châu, Phù Yên, Sông Mã... cao hơn 300% so với QCVN. Ngoài ra, các khu vực này cũng bị ô nhiễm tiếng ồn tại một số thời điểm.

- Khu vực nông thôn: chất lượng không khí cơ bản đang ở mức tốt và trung bình tuy nhiên tại một số khu vực có hoạt động chăn nuôi, chôn lấp chất thải rắn có dấu hiệu ô nhiễm mùi (H₂S và NH₃); khu vực đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch có chất lượng không khí thấp hơn các khu vực khác với giá trị CO, SO₂ cao gấp 2,5 lần và bụi cao hơn đến 5 lần so với giá trị trung bình toàn tỉnh.

- Tại các khu vực khác: chất lượng không khí tại khu vực lân cận các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn và khu công nghiệp Mai Sơn đã bị ô nhiễm cục bộ bởi bụi lơ lửng tổng số và độ ồn chung. Các bãi chôn lấp, trang trại chăn nuôi tập trung, bến xe khách, khu vực khai thác khoáng sản có mức độ chất lượng không khí thấp hơn các khu vực lân cận nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN.

Xu thế biến động chung về chất lượng không khí tỉnh Sơn La thời gian qua là suy giảm tương đối nhanh trong giai đoạn 2016-2018 với đỉnh ô nhiễm nằm ở mùa khô năm 2018 vượt QCVN lên đến trên 300% về bụi lơ lửng tổng số, cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2019-2021 (ảnh hưởng bởi dịch Covid-19) và có dấu hiệu tăng trở lại từ giữa năm 2022 và ổn định trong năm 2023.

2. Kiểm kê nguồn thải và ảnh hưởng đến môi trường không khí

Nguồn di động chiếm một tỷ lệ rất lớn của bụi (60-70% của TSP, PM₁₀ và PM_{2,5}); các khí cháy (98% của CO, 62% của NO₂ và 15% SO₂) và hầu hết VOC (trên 96,5%). Trong khi đó, nguồn điểm chiếm phần còn lại của các nhân tố ô nhiễm

này (*phần lớn SO₂: 82%; 30-41% bụi; 11-38% các khí cháy còn lại*). Nguồn diện (*quan trọng nhất là chăn nuôi và xử lý chất thải rắn*) đóng góp đại đa số các chất ô nhiễm còn lại bao gồm CH₄, H₂S và NH₃. Cụ thể tải lượng phát thải bụi và khí ô nhiễm từ các nguồn thải như sau:

- Nguồn điểm: Tất cả các cơ sở sản xuất công nghiệp có lưu lượng phát sinh bụi và khí thải lớn được giám sát trong giai đoạn 2016-2021 đều đảm bảo QCVN đối với bụi và khí thải. Tổng tải lượng phát sinh bụi từ các nguồn điểm trên địa bàn tỉnh là 90 nghìn tấn, trong số đó 16,4 nghìn tấn là PM₁₀ (*chiếm 18%*) và 3,9 nghìn tấn là PM_{2,5} (*chiếm 4,3%*). Các nguồn điểm này cũng sẽ phát sinh vào khoảng 524-730 tấn CO, 674-696 tấn SO₂ và 1,5-1,8 nghìn tấn NO₂ lần lượt trong giai đoạn 2016-2021.

- Nguồn di động: Với số lượng phương tiện đã được thống kê năm 2022, tổng lượng phát sinh bụi tổng số là 19,9 tấn/ngày trong đó 1,2 tấn là PM₁₀, CO, SO₂ và NO₂ lần lượt phát sinh vào khoảng 76,3; 0,18 và 3,8 tấn/năm; tổng hữu cơ ở dạng hydrocacbon bay hơi là 4,1 tấn/năm. Do mật độ phương tiện lớn nhất tại Quốc lộ 6 nên tỷ lệ đóng góp của Quốc lộ 6 vào tải lượng phát thải bụi và khí thải là cao nhất, kế tiếp là Quốc lộ 43 và một số quốc lộ, tỉnh lộ khác. Theo đó, các tuyến đường quốc lộ chiếm 40-65% tổng lượng phát sinh của hơi hữu cơ, khí cháy và bụi do hoạt động giao thông vận tải gây ra.

- Nguồn diện:

+ Khai thác và chế biến khoáng sản phát sinh bụi với tải lượng 619 kg/năm; tải lượng các khí cháy SO₂, NO_x và CO lần lượt là 227; 2,3 và 4,6 kg/năm; tải lượng VOC là 2,67 tấn/năm.

+ Xây dựng cơ bản (không kể vận tải nguyên vật liệu và chất thải) phát sinh PM₁₀ và PM_{2,5} lần lượt là 505 và 50,5 kg/năm.

+ Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát sinh CH₄; CO₂; NO_x; H₂S và NH₃ lần lượt vào khoảng 557; 304; 167; 16,7 và 24,2 kg/năm.

+ Đốt phế thải nông nghiệp phát sinh bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC lần lượt là 84; 52; 21; 1,7; 113 và 2,1 tấn/năm.

+ Hoạt động sinh hoạt và dịch vụ phát sinh bụi, SO₂, NO_x, CO, VOC lần lượt là 4,5; 12,4; 185,6; 4.144 và 7,9 kg/năm.

+ Chôn lấp chất thải rắn phát sinh khoảng 8,2; 5,9 tấn/năm đối với CH₄ và CO₂; 74; 15; 19; 12 và 89 kg/năm đối với SO₂; H₂S, NH₃, CO và VOC.

3. Mô hình hoá lan truyền chất ô nhiễm

a) Lan truyền chất ô nhiễm từ nguồn thải

- Nguồn điểm đảm bảo QCVN về khí thải nên ảnh hưởng đến môi trường xung quanh là không đáng kể đối với bụi và khí thải.

- Nguồn di động gây ô nhiễm môi trường về bụi trong phạm vi khoảng 200m kể từ tim đường (*đặc biệt là quốc lộ 6, quốc lộ 43 và một số điểm nút giao thông đô*

thị), ngoài ra còn gây ô nhiễm tiếng ồn tại một số thời điểm. Hiện tượng ô nhiễm này chủ yếu gây ra bởi các phương tiện vận tải tải trọng lớn.

- Nguồn diện: khai thác khoáng sản, chăn nuôi và bãi chôn lấp ảnh hưởng đáng kể đến môi trường xung quanh nhưng không gây ô nhiễm môi trường. Trong khi đó, hoạt động đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch có thể gây ô nhiễm bụi cao gấp 6-11 lần so với QCVN với phạm vi ô nhiễm vào khoảng 120m kể từ điểm đốt, ngoài ra gây nhiễm bản SO_2 và CO.

b) Phân bố chất lượng không khí 2022-2023:

- Các khu vực có chất lượng môi trường không khí thường nằm ở mức trung bình, nhiều thời điểm bị ô nhiễm bụi lơ lửng và tiếng ồn là một số điểm quan trắc trên địa bàn thành phố Sơn La, huyện Thuận Châu, huyện Mộc Châu (nay là thị xã Mộc Châu), huyện Phù Yên và huyện Mai Sơn.

- Các khu vực có chất lượng môi trường không khí thường nằm ở mức tốt nhưng vẫn có một số thời điểm bị ô nhiễm bụi lơ lửng và tiếng ồn tại một số điểm quan trắc trên địa bàn huyện Sông Mã, huyện Sốp Cộp, huyện Mường La và huyện Yên Châu

- Các khu vực có chất lượng môi trường không khí thường nằm ở mức tốt rất ít thời điểm bị ô nhiễm tại một số điểm quan trắc trên địa bàn huyện Quỳnh Nhai, huyện Bắc Yên và huyện Vân Hồ.

c) Dự báo đến năm 2030 và ảnh hưởng đến sức khỏe

- Nguồn thải nội tỉnh là nguyên nhân trực tiếp quyết định chất lượng môi trường không khí của tỉnh Sơn La, theo quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội đến 2025, nếu không thực hiện các biện pháp kiểm soát phù hợp, tải lượng bụi sẽ tăng 25-40% so với hiện nay. Ngoài ra, các yếu tố có thể ảnh hưởng đến chất lượng không khí tỉnh Sơn La là:

+ Ảnh hưởng của yếu tố khí tượng: Gió Bắc ảnh hưởng không đáng kể đến chất lượng không khí nhưng gió Đông Nam có nguy cơ bổ sung tải lượng bụi và khí thải vào nội tỉnh. Nhiệt độ cao, cháy rừng và một số thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt và sạt lở đất có thể làm gia tăng ảnh hưởng vốn có từ các nguồn thải, gây suy giảm chất lượng không khí từ cục bộ đến trên diện rộng.

+ Ảnh hưởng của địa hình: địa hình bị chia cắt có thể khiến nồng độ bụi và khí thải gia tăng cục bộ tại các thung lũng – vị trí này cũng thường là các khu đô thị, khu dân cư hiện hữu

+ Ảnh hưởng của các quá trình hoá, lý: quá trình quang hoá xảy ra khi nắng nóng, quá trình sa lắng ướt xảy ra vào mùa mưa... và mức độ ô nhiễm bụi cục bộ cũng sẽ nghiêm trọng hơn khi hiện tượng nghịch đảo nhiệt xảy ra.

- Ô nhiễm bụi và một số thành phần ô nhiễm khác gây ảnh hưởng bất lợi đến sức khỏe cộng đồng, làm gia tăng các bệnh liên quan đến hô hấp và khả năng lây lan dịch bệnh. Vấn đề này đã có dấu hiệu gia tăng trong giai đoạn 2016-2021 và sẽ tiếp

tục gia tăng đến năm 2025 nếu không có biện pháp kiểm soát và cảnh báo phù hợp.

II. Đánh giá công tác quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh

1. Đánh giá công tác quản lý chất lượng không khí

1.1. Các kết quả đạt được

a) Công tác xây dựng, ban hành văn bản quản lý chất lượng không khí

Giai đoạn từ năm 2016 – 2021 tỉnh Sơn La đã ban hành nhiều văn bản về quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh như: Quyết định số 2268/QĐ-UBND ngày 23/9/2016 về việc ban hành kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2017; Quyết định số 2508/QĐ-UBND ngày 26/9/2017 về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La năm 2018; Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 07/8/2018 về ban hành Hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 203/KH-UBND ngày 29/11/2018 về tổ chức triển khai thực hiện các phong trào chống rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định số 2491/QĐ-UBND ngày 11/10/2018 về việc ban hành Kế hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La năm 2019; Quyết định 2245/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 ban hành Quy chế phối hợp trong công tác quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Sơn La; Quyết định 2409/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 ban hành Kế hoạch và kinh phí ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm (2021 - 2023) từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 74/KH-UBND ngày 18/03/2021 về thực hiện Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Công văn số 347/UBND-KT ngày 04/02/2021 về việc thực hiện Chỉ thị số 41/CT-TTg ngày 01/2/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số giải pháp cấp bách tăng cường quản lý chất thải rắn...

Theo đó, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản liên quan đến công tác quản lý môi trường không khí trên địa bàn tỉnh như: Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 9/2/2018 về việc ban hành Kế hoạch quan trắc môi trường tỉnh năm 2018; Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 19/02/2020 phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La năm 2020; Kế hoạch số 55/KH-UBND ngày 23/02/2021 về quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh (*thực hiện Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 18/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí*); Công văn số 3252/UBND-KT ngày 27/7/2020 yêu cầu các cơ sở tiến hành lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải, khí thải tự động, liên tục, có camera theo dõi, truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 23/3/2022 về triển khai các quy định về ứng phó với biến đổi khí hậu theo Luật bảo vệ môi trường năm 2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Kế hoạch số 214/KH-UBND ngày 31/8/2022 về Giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu tỉnh Sơn La; Kế hoạch số 259/KH-UBND ngày 31/10/2022 về việc triển khai chiến lược quốc gia về

biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh (*quy định cụ thể đối tượng phải thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trên địa bàn tỉnh và đề xuất nội dung liên quan đến việc thực hiện kiểm kê khí nhà kính*); Quyết định số 1802/QĐ-UBND ngày 9/9/2022 về việc phê duyệt Chương trình quan trắc môi trường tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 – 2025; Kế hoạch số 174/KH-UBND ngày 03/7/2023 về thực hiện Quyết định số 876/QĐ-TTg ngày 22/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan của ngành giao thông vận tải (*nhằm nâng cao nhận thức của người dân, doanh nghiệp trong việc chuyển đổi năng lượng xanh, giảm phát thải khí các-bon và khí mê-tan, thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, đồng thời phát triển ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh đồng bộ theo hướng hiện đại và bền vững, bắt kịp với xu thế và trình độ phát triển tiên tiến, hướng đến phát thải ròng khí nhà kính về “0” vào năm 2050*). Bên cạnh đó, quy hoạch ngành xây dựng, giao thông vận tải, công thương luôn quan tâm đến giảm thiểu phát thải khí thải từ nguồn giao thông, xây dựng, tăng tỷ lệ cây xanh đô thị, đẩy mạnh các chương trình sản xuất sạch hơn, tiêu thụ bền vững, phát triển giao thông công cộng.

Tỉnh Sơn La đã ban hành một số cơ chế, chính sách, chương trình phát triển giao thông như: Chương trình phát triển đường giao thông nông thôn gắn với Chương trình xây dựng nông thôn mới theo các Nghị quyết số 115/2015/NQ-HĐND; Nghị quyết số 112/2015/NQ-HĐND ngày 10/9/2015 của HĐND tỉnh Sơn La Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển Cà phê bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2015 - 2020; Nghị quyết số 57/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển các loại cây trồng, vật nuôi, thủy sản và chế biến, tiêu thụ nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2021; Nghị quyết số 76/2018/NQ-HĐND ngày 04/4/2018 của HĐND tỉnh Về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản, thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2021; Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh; Chương trình cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã; Nghị quyết số 128/2020/NQ-HĐND ngày 28/02/2020 của HĐND tỉnh Ban hành chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 57/2023/NQ-HĐND ngày 18/04/2023 Quy định khu vực thuộc nội thành của thành phố, thị trấn, khu dân cư không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 75/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Ngoài ra, nhằm hướng tới bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh, tỉnh Sơn La đã ban hành Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 27/4/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

b) Công tác tuyên truyền, giáo dục về bảo vệ môi trường

Các cấp ủy đảng, chính quyền đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo đẩy mạnh công tác

tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức và trách nhiệm về bảo vệ môi trường, tạo chuyển biến về nhận thức và hành động của cán bộ, nhân dân, huy động được sự tham gia của các cấp, các ngành và toàn xã hội vào công tác bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường và các sở, ban, ngành cấp tỉnh; UBND các huyện, thành phố đã tuyên truyền mạnh mẽ các quy định pháp luật, chủ trương, cơ chế chính sách về BVMT; tổ chức các buổi lễ mít tinh hưởng ứng Ngày môi trường thế giới (5/6) và Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn (tháng 9); Sở Công thương chủ trì chương trình Giờ Trái đất với sự tham gia của nhiều tổ chức, cá nhân; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì chương trình tuyên truyền xây dựng nông thôn mới; Sở Giao thông vận tải tuyên truyền, phổ biến công tác quản lý kỹ thuật đối với phương tiện giao thông, khuyến khích sử dụng phương tiện giao thông công cộng.... Nhận thức của người dân, tổ chức, doanh nghiệp ngày được nâng cao. Người dân đã có ý thức BVMT không khí thông qua việc tắt máy phương tiện giao thông đường bộ khi dừng chờ đèn đỏ; thường xuyên kiểm định khí thải đối với phương tiện giao thông cá nhân; tham gia các phong trào toàn dân quét dọn vệ sinh môi trường vào các ngày thứ bảy, chủ nhật; thay thế việc sử dụng đèn, thiết bị chiếu sáng sợi đốt bằng đèn compact hoặc đèn huỳnh quang, lắp đặt điện năng lượng mặt trời. Doanh nghiệp đã chủ động thay đổi công nghệ xử lý môi trường, cải tiến công nghệ sản xuất tiết kiệm năng lượng, thay thế nhiên liệu hóa thạch bằng nhiên liệu sinh học.

Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế và chuyển giao công nghệ mới liên quan đến xử lý chất thải, giảm thiểu bụi và khí thải tại nguồn, sản xuất sạch hơn, kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, công nghiệp... đã được áp dụng cho kết quả đáng khích lệ ở một số cơ sở, địa phương ví dụ khu xử lý chất thải rắn Bắc Yên, khu du lịch quốc gia Mộc Châu, khu chăn nuôi bò sữa Mộc Châu, hệ thống xử lý chất thải các bệnh viện...

c) Công tác kiểm soát các nguồn thải

- Kiểm soát khí thải nguồn điểm:

+ Việc xây dựng, phê duyệt và đánh giá sau thẩm định hồ sơ môi trường (*đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường*) của các dự án đầu tư/cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ liên quan đến phát sinh bụi và khí thải nguồn điểm được thực hiện đúng quy định.

+ Đến nay, 01/02 cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, trong đó có 01 cơ sở (*Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La đã lắp đặt*) đã thực hiện lắp đặt theo quy định. Trên địa bàn tỉnh hầu như không còn tồn tại lò gạch thủ công; chất thải y tế nguy hại tại hầu hết các bệnh viện tuyến huyện trở lên được xử lý bằng công nghệ hấp, đốt tại 11 cụm xử lý tại các Bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện.

+ Ý thức của doanh nghiệp ngày càng được nâng cao, việc giám sát các nguồn thải lớn được thực hiện chặt chẽ; công tác thanh tra, kiểm tra được thực hiện theo đúng quy định.

- Kiểm soát khí thải nguồn di động:

+ Phương tiện vận tải đường bộ bao gồm 33.894 xe ô tô (*khoảng trên 100 xe ô tô điện*), 758.809 xe mô tô, 719 máy thi công, 17.619 xe máy điện, 2.670 phương tiện thủy nội địa. Các tổ chức, cá nhân quản lý kỹ thuật phương tiện, bảo đảm đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình khai thác vận hành, đặc biệt điều kiện về nồng độ khí thải; không sử dụng phương tiện hết niên hạn sử dụng, cũ nát và hết hạn kiểm định vào tham gia giao thông, kinh doanh vận tải;

+ Các đơn vị sản xuất, kinh doanh không ký hợp đồng cung ứng, vận chuyển, thu mua nguyên liệu, sản phẩm đối với các chủ phương tiện, doanh nghiệp sử dụng phương tiện hết niên hạn, cũ nát và hết hạn kiểm định.
- Đầu tư, chuyển đổi sang sử dụng loại phương tiện ít phát thải, ứng dụng công nghệ, thiết bị xử lý khí thải, phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch thân thiện với môi trường: Hiện trên địa bàn tỉnh có 01 đơn vị đầu tư 07 phương tiện chở người 4 bánh có gắn động cơ điện chở khách hoạt động trong phạm vi, thời gian, tuyến đường hạn chế. Trong năm 2023 đơn vị kinh doanh vận tải đã đầu tư, đổi mới 30 phương tiện loại xe giường nằm (*cũ*) chuyển đổi sang loại xe 22, 32, 34 phòng chất lượng cao và 25 xe sử dụng năng lượng xanh (*taxi điện*) để nâng cao chất lượng dịch vụ, phục vụ tốt hơn nhu cầu đi lại của nhân dân, giảm thiểu ô nhiễm môi trường không khí.

+ Lượng phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng cơ bản đáp ứng nhu cầu đi lại của Nhân dân, tiến đến mức độ hài lòng của Nhân dân khi di chuyển bằng phương tiện công cộng, góp phần hạn chế phương tiện cá nhân, đẩy lùi tình trạng ô nhiễm môi trường. Đến nay số lượng phương tiện giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh có tổng số 360 phương tiện, các phương tiện được kiểm định đều đáp ứng tiêu chuẩn khí thải theo quy định.

- Kiểm soát khí thải nguồn điện:

+ Khai thác khoáng sản: các mỏ khai thác khoáng sản trái phép đã từng bước được xử lý, các mỏ khai thác khoáng sản mới đảm bảo các cam kết về bảo vệ môi trường trong hoạt động khai thác và vận chuyển khoáng sản; phục hồi môi trường sau khi khai thác khoáng sản từng bước được thực hiện đúng quy định. Thanh tra, kiểm tra các cơ sở khai thác và chế biến khoáng sản được duy trì định kỳ, đúng quy định; phát hiện và xử lý kịp thời các cơ sở gây ô nhiễm bụi, khí thải và tiếng ồn.

+ Quản lý chất thải: Đầu tư xây dựng mới các Khu xử lý chất thải rắn tập trung, từng bước giảm tỷ lệ chôn lấp chất thải rắn ở quy mô nhỏ lẻ gây ảnh hưởng đến môi trường. Giám sát định kỳ và phát hiện kịp thời các bãi chôn lấp, lò đốt chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường và đề xuất phương hướng giải quyết.

+ Hoạt động xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông, dân sinh được các sở, ngành giám sát chặt chẽ, đặc biệt là giảm thiểu bụi, khí thải; xử lý kịp thời các vi phạm đối với các hành vi xây dựng mà không có che chắn bụi, che chắn công trình, phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải.

+ Thực hiện có hiệu quả Đề án “Phát triển nhiên liệu sinh học đến năm 2020; tầm nhìn đến năm 2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết

định số 177/2017/QĐ-TTg ngày 20/11/2017 và Quyết định số 53/2012/QĐ-TTg ngày 22/11/2012 về việc ban hành lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống dùng cho động cơ xăng và động cơ diesel của các phương tiện cơ giới đường bộ.

+ Trên địa bàn tỉnh Sơn La có 569 trang trại (*13 trang trại quy mô lớn, 304 trang trại quy mô vừa, 252 trang trại quy mô nhỏ*) các cơ sở chăn nuôi tập trung điều kiện vệ sinh môi trường chăn nuôi cơ bản được đảm bảo, có hệ thống xử lý chất thải bể biogas, có máy ép phân, sục khí; có phương án xử lý chất thải hữu cơ tại chỗ để áp dụng tại các hộ gia đình, khu vực nông thôn để tái sử dụng, làm phân compost giúp giảm phát sinh bụi, mùi và khí nhà kính từ hoạt động chăn nuôi tập trung.

+ Tỉnh đã hỗ trợ duy trì phát triển 245 chuỗi cung ứng nông sản, thủy sản an toàn đang hoạt động, trong đó: 32 chuỗi rau an toàn, diện tích 257 ha, sản lượng 11.111 tấn/năm; 160 chuỗi quả an toàn (*xoài, nhãn, mận, chanh leo, bơ, cam, bưởi, dâu tây, thanh long...*) diện tích 3.665 ha, sản lượng 45.500 tấn/năm; 02 chuỗi cà phê diện tích 66 ha, sản lượng 632 tấn/năm; 09 chuỗi chè diện tích 527 ha, sản lượng 7.515 tấn/năm; 02 chuỗi gạo diện tích 130 ha, sản lượng 1.930 tấn/năm; 04 chuỗi thịt lợn quy mô 35.000 con, sản lượng 4.350 tấn/năm; 02 chuỗi thịt gà an toàn quy mô 32.500 con, sản lượng 35 tấn/năm; 07 chuỗi mật ong an toàn với số lượng 6.854 đàn ong, sản lượng 438 tấn/năm; 17 chuỗi thủy sản nuôi 2.829 lồng bè trên lồng hồ thủy điện Sơn La, sản lượng 1.503 tấn/năm; 02 chuỗi thịt hun khói với sản lượng 3 tấn/năm; 08 chuỗi chế biến nông sản, thủy sản an toàn sản lượng 438 tấn/năm. Tại các mô hình này, hoạt động quản lý và xử lý phế thải nông nghiệp đã được quan tâm thực hiện, không có hiện tượng đốt trái phép phế thải nông nghiệp.

1.2. Các vấn đề bất cập, tồn tại

- Về cơ chế, chính sách: Hệ thống văn bản pháp luật về BVMT và còn nhiều bất cập, thay đổi liên tục ví dụ QCVN về khí thải mới chỉ áp dụng đối với nguồn di động và cố định, chưa có các quy chuẩn kỹ thuật môi trường không khí đối với mùi gây khó khăn trong việc đánh giá ô nhiễm đối với các cơ sở chăn nuôi, chế biến nông sản, bãi chôn lấp; đa số QCVN được ban hành trước 2015, không còn phù hợp với điều kiện thực tế hiện nay. Đến nay trên địa bàn tỉnh chưa có cơ sở dữ liệu để làm tiền đề cho việc nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải, trao đổi hạn ngạch khí thải công nghiệp.

- Về cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý môi trường: Số lượng công chức, cán bộ toàn ngành tài nguyên và môi trường Sơn La là 594 người. Ở mỗi đơn vị hành chính cấp xã chỉ bố trí 01 cán bộ thực hiện kiêm nhiệm nhiệm vụ BVMT; mỗi đơn vị hành chính cấp huyện bố trí 01 cán bộ chuyên trách nhiệm vụ BVMT. Công tác tổ chức, cán bộ của ngành tiếp tục trong quá trình kiện toàn, sắp xếp, biên chế, số lượng cán bộ còn ít, đa số cán bộ cấp xã không được đào tạo chuyên ngành về môi trường, kiến thức, kinh nghiệm về BVMT còn hạn chế, dẫn đến công tác quản lý nhà nước về môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng (công an, thanh tra, chính quyền địa phương) còn chông chéo làm giảm hiệu quả của công

tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường nói chung và kiểm soát chất lượng không khí nói riêng.

- Về mặt tài chính, đầu tư công tác bảo vệ môi trường: Nền kinh tế của tỉnh có nhiều biến động, ảnh hưởng của lạm phát, dịch bệnh, khó khăn về tài chính, ngân sách đã tác động đến triển khai các nhiệm vụ của ngành. Sơn La là một tỉnh miền núi, nền kinh tế còn nhiều khó khăn kinh phí để triển khai các nhiệm vụ của ngành còn nhiều eo hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu quản lý. Chưa kịp thời trong công tác triển khai các chương trình, đề án trong kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của tỉnh, nhiều nội dung không triển khai thực hiện theo kế hoạch do thiếu kinh phí. Có 01/02 cơ sở thực hiện đầu tư lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải nhưng chưa kết nối và truyền tải dữ liệu. Trong khi đó, trên địa bàn tỉnh chưa có trạm quan trắc tự động, liên tục đối với không khí xung quanh do đó, dữ liệu quan trắc chưa thể đánh giá một cách tổng quan, có tính chất cảnh báo cho toàn tỉnh, đặc biệt tại các khu đô thị, khu du lịch lớn. Một số địa bàn khó áp dụng các giải pháp quản lý hoặc kỹ thuật do cơ sở vật chất, hạ tầng, ý thức của người dân, đặc biệt là các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Về ý thức của cơ sở và cộng đồng: Hiểu biết, ý thức chấp hành pháp luật của một số tổ chức, người dân chưa cao, gây khó khăn, ảnh hưởng đến hiệu quả công tác kiểm soát bụi và khí thải tại nguồn, ảnh hưởng đến chất lượng không khí khu vực. Tình trạng ô nhiễm bụi TSP, tại khu đô thị có các hoạt động thi công xây dựng chỉnh trang đô thị quy mô lớn, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề vẫn còn diễn ra, đặc biệt là các nút giao thông chính trên địa bàn thành phố Sơn La, các cơ sở đang hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản. Một số tổ chức, cá nhân tại các khu vực nông thôn (*các xã, bản*) đôi khi vẫn sử dụng phương tiện hết niên hạn, quá hạn kiểm định tham gia giao thông. Đồng thời, tỷ lệ sử dụng phương tiện công cộng trong dân còn khá thấp trong khi các phương tiện cá nhân ngày càng gia tăng, nhất là xe ô tô; hạ tầng giao thông công cộng còn hạn chế. Việc thu gom, xử lý, phân loại chất thải rắn, rác thải nhựa, rơm rạ đối với hoạt động sản xuất, chế biến nông sản sau khi thu hoạch chưa được các hộ gia đình, cá nhân thực hiện; chưa có hệ thống thu gom, xử lý chất thải tại các xã, bản dẫn đến việc thu gom, xử lý chất thải gặp nhiều khó khăn. Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn chưa có ý thức, chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác bảo vệ môi trường, đầu tư công trình xử lý, xả chất thải chưa đảm bảo quy chuẩn ra ngoài môi trường ảnh hưởng tới môi trường và gây dư luận bức xúc trong nhân dân.

- Về nguồn lực, sự tham gia của cộng đồng: Vai trò phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm của cấp chính quyền cơ sở chưa cao, chưa hiệu quả, các cấp các ngành chưa triển khai thực hiện đồng bộ, thiếu những tính toán tổng thể, lâu dài, mang tính phòng ngừa ô nhiễm môi trường. Quá trình kiểm tra, thanh tra không có nghiệp vụ điều tra, trinh sát nên khó phát hiện các hành vi vi phạm. Trong khi đó địa bàn tỉnh rộng, đa số các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát sinh chất thải lớn đều nằm trên địa bàn các huyện xa trung tâm thành phố, lực lượng thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra về bảo vệ môi trường còn mỏng, hiện mới chỉ tập trung vào một số cơ sở có phát sinh lượng chất thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Trong khi một số hiện

tượng xả thải khí thải chưa xử lý, đốt rác tự phát... vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Hạ tầng giao thông công cộng chưa đáp ứng được tốc độ đô thị hóa và tốc độ gia tăng phương tiện giao thông, ý thức tham gia giao thông (*liên quan đến phát sinh bụi mặt đường, bụi bốc dỡ...*) của các phương tiện vận tải còn thấp. Việc chấp hành các quyết định xử phạt hành chính trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường còn kém và thiếu tính tự giác. Nguồn lực đầu tư cho các hoạt động kiểm soát, phòng ngừa ô nhiễm môi trường không khí còn hạn chế, chi thường xuyên cho sự nghiệp môi trường hằng năm của tỉnh còn hạn hẹp. Do đó các thông tin cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm công bố chưa nhiều và chưa kịp thời, chưa đáp ứng được mong mỏi của người dân.

1.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

- Nhận thức, ý thức trách nhiệm của tổ chức, cá nhân còn hạn chế, ý thức về BVMT vẫn chưa thành thói quen, nếp sống trong nhân dân; thái độ, hành vi, lối sống, thói quen tiêu dùng thiếu thân thiện với môi trường còn phổ biến ở nhiều nơi. Một số doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và cộng đồng dân cư còn thiếu kiến thức về bảo vệ môi trường, nên việc huy động xã hội hóa các dự án đầu tư về môi trường còn gặp nhiều khó khăn.

- Hiện nay, tỉnh Sơn La đang trong giai đoạn phát triển mạnh về kinh tế xã hội, các dự án xây dựng (*khu dân cư, khu đô thị, các hộ gia đình*) đang triển khai nhiều trên phạm vi toàn tỉnh. Quá trình xây dựng cũng phát sinh chất thải (*bụi, khí thải, tiếng ồn*) gây nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống của cộng đồng dân cư.

- Mức chi sự nghiệp cho công tác bảo môi trường đã được bố trí, tuy nhiên chưa đáp ứng được yêu cầu về bảo vệ môi trường hiện nay; Nhiều nhiệm vụ, dự án đưa vào kế hoạch bảo vệ môi trường hàng năm nhưng chưa cân đối được kinh phí thực hiện.

- Hạ tầng công nghệ sản xuất và hạ tầng bảo vệ môi trường còn lạc hậu, khó chuyển đổi (*đặc biệt vẫn còn tình trạng sử dụng lò đốt rác thải sinh hoạt quy mô nhỏ...*). Nhiều doanh nghiệp chưa chú trọng đến hoạt động chuyển đổi công nghệ xử lý khí thải trong quá trình vận hành dẫn tới kiểm soát nguồn thải còn thiếu hiệu quả.

- Công tác thanh tra, kiểm tra chưa được thực hiện thường xuyên; lực lượng thanh tra, kiểm tra giám sát môi trường còn mỏng, thiếu trang thiết bị, công cụ hỗ trợ, do đó nhiều hành vi vi phạm về xả khí thải chưa được phát hiện và xử lý; sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng còn chông chéo; chưa có giải pháp xử lý, ngăn chặn hoạt động của các phương tiện giao thông cũ và quá niên hạn sử dụng; công tác kiểm soát tải trọng phương tiện giao thông chưa được thực hiện quyết liệt; giám sát thực thi các quy định về vệ sinh môi trường trong hoạt động xây dựng, vận chuyển vật liệu xây dựng chưa chặt chẽ.

- Lưu lượng phương tiện giao thông cá nhân ngày càng tăng trong khi cơ sở hạ tầng giao thông chưa phát triển đồng bộ, hạ tầng giao thông công cộng (*xe buýt*) còn hạn chế; phương tiện giao thông điện đang gặp nhiều rào cản, hạn chế do thiếu cơ sở hạ tầng điện sạc, thiếu dịch vụ cũng như các chính sách ưu đãi, trợ giá và khích lệ; đã xuất hiện các điểm nóng về hiện tượng ùn tắc giao thông trong các khu

đô thị.

- Hạ tầng thông tin môi trường lạc hậu, chậm đổi mới: Một số cơ sở đã lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải, tuy nhiên hiện vẫn đang trong quá trình hiệu chỉnh, chưa truyền dữ liệu chính thức về Sở Tài nguyên và Môi trường; toàn tỉnh chưa có trạm quan trắc tự động đối với không khí xung quanh.

- Mặc dù lĩnh vực chăn nuôi của tỉnh Sơn La được quan tâm đầu tư phát triển cả về quy mô và chất lượng, theo hướng tập trung, trang trại, đảm bảo an toàn sinh học, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh gắn với bảo vệ môi trường. Chăn nuôi theo chuỗi liên kết giữa doanh nghiệp, Hợp tác xã với hộ dân đạt hiệu quả kinh tế cao tiếp tục được nhân rộng. Tuy nhiên, một số doanh nghiệp chưa thực sự đầu tư bài bản hệ thống xử lý: khí thải (*mùi*), chất thải sau biogas, nước thải,...; phụ phẩm và sinh khối nông nghiệp, mặc dù đã có giải pháp xử lý tại chỗ nhưng chưa triệt để, vẫn còn tình trạng đốt rơm rạ và bao bì thuốc Bảo vệ thực vật ngoài đồng ruộng gây ra hiện tượng ô nhiễm cục bộ.

- Do ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid -19 nên việc triển khai tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật mới về bảo vệ môi trường của cơ quan quản lý cũng gặp nhiều khó khăn. Giai đoạn 2020 - 2022 dịch Covid bùng phát mạnh khiến nhiều doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động hoặc hoạt động cầm chừng và mới sản xuất trở lại trong thời gian gần đây.

2. Hiện trạng hệ thống quan trắc chất lượng môi trường không khí

2.1. Các kết quả đạt được

- Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn 2016 - 2021 thực hiện đánh giá chất lượng không khí tại 41 vị trí lấy mẫu tập trung vào các điểm nút giao thông, khu dịch vụ-thương mại quan trọng, các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn với các thông số vi khí hậu, tiếng ồn, bụi lơ lửng tổng số, NO₂, SO₂, CO, H₂S và Cl₂. Chương trình quan trắc môi trường giai đoạn 2021 - 2025 gồm có 51 vị trí lấy mẫu trong đó tập trung vào các khu vực chịu ảnh hưởng của cơ sở công nghiệp, điểm xử lý chất thải, khu vực dịch vụ, nút giao thông quan trọng và khu sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn tỉnh ngoài ra bổ sung thêm các thông số liên quan đến thành phần bụi ví dụ PM10.

- Đã thực hiện đơn đốc, nhắc nhở các cơ sở sản xuất công nghiệp phát sinh bụi và khí thải lớn thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động đối với khí thải theo quy định của Nghị định 08/2022/NĐ-CP thực hiện theo đúng quy định.

- Các cơ sở phát sinh bụi và khí thải thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc định kỳ theo cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường đã thực hiện theo đúng cam kết và báo cáo kết quả về sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Dữ liệu quan trắc môi trường được sử dụng để đánh giá chất lượng không khí, xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh đúng quy định.

2.2. Các tồn tại, hạn chế

- Hệ thống quan trắc môi trường không khí hiện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn; chưa đủ cơ sở để đánh giá chất lượng môi trường không khí hàng năm trên địa bàn tỉnh (*chưa có hệ thống quan trắc tự động, liên tục đối với môi trường không khí xung quanh; các chỉ tiêu quan trắc môi trường không khí trong chương trình quan trắc môi trường tỉnh hàng năm chưa đủ cơ sở để tính toán chỉ số chất lượng môi trường không khí - AQI*).

- Kinh phí dành cho quan trắc môi trường còn thấp và không đồng nhất qua các năm. Số lượng thành phần môi trường được quan trắc còn ít, các thông số đánh giá chất lượng môi trường còn hạn chế, giai đoạn 2016 - 2021 chưa quan tâm đến vấn đề bụi lơ lửng và bụi mịn (PM10 và PM2.5).

- Chất lượng quan trắc không đồng đều, tần suất quan trắc không ổn định qua các năm (*2 – 3 lần/năm*). Do đó, số liệu kết quả chỉ phản ánh chất lượng môi trường tại thời điểm quan trắc, chưa hình thành chuỗi số liệu và đánh giá tổng hợp chất lượng môi trường không khí (ví dụ việc sử dụng chỉ số chất lượng không khí – AQI) dẫn đến việc đánh giá diễn biến và phân hạng chất lượng môi trường còn nhiều hạn chế.

- Đã lắp đặt các hệ thống quan trắc tự động tại một số cơ sở lớn nhưng chưa thực hiện truyền tải dữ liệu. Chưa có trạm quan trắc tự động đối với không khí xung quanh. Chưa có hạ tầng quản lý, truyền tải dữ liệu thống nhất, nên việc công khai và công bố thông tin về chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh còn nhiều khó khăn.

- Chưa thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải (*liên quan đến bụi, khí thải và khí nhà kính*) trên địa bàn tỉnh Sơn La.

III. Mục tiêu và phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí

1. Mục tiêu chung

- Tăng cường công tác quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La thông qua kiểm soát, giảm thiểu nguồn phát sinh khí thải, tăng cường dự báo, cảnh báo, giám sát chất lượng môi trường không khí; đảm bảo sức khỏe cộng đồng; góp phần vào việc hoạch định chính sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Phấn đấu đưa tỉnh Sơn La trở thành địa phương có chỉ số chất lượng môi trường không khí luôn đạt mức tốt.

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, ngành, các tổ chức, cá nhân về quản lý chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao nhận thức của các cơ sở sản xuất, kinh doanh trong việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường tại đơn vị, đặc biệt là đầu tư các công trình bảo vệ môi trường đối với khí thải đảm bảo quy định trước khi thải ra môi trường.

2. Mục tiêu cụ thể

- Kiểm soát tốt các nguồn điểm: 100% cơ sở sản xuất công nghiệp phát sinh bụi và khí thải kiểm soát, xử lý khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; 100% cơ sở

sản xuất công nghiệp thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ phải thực hiện đầu tư, lắp đặt và kết nối dữ liệu theo quy định; Không phát sinh cơ sở gây ô nhiễm môi trường không khí nghiêm trọng;

- Kiểm soát tốt nguồn di động: Xoá bỏ 100% các loại xe cơ giới hết niên hạn sử dụng, xe tự chế ba, bốn bánh trong khu vực đô thị; Đẩy nhanh phát triển hệ thống vận tải hành khách công cộng, ưu tiên đầu tư phát triển vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn, từng bước hạn chế phương tiện giao thông cá nhân; Tăng cường quản lý chất lượng phương tiện giao thông, kiểm soát khí thải từ các phương tiện cơ giới.

- Kiểm soát tốt nguồn diện: 100% khu vực khai thác khoáng sản phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác; Giảm tỷ lệ xử lý chất thải rắn bằng hình thức chôn lấp, giảm tỷ lệ đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch; Nâng cao hiệu quả kiểm soát bụi và khí thải từ hoạt động dân sinh và xây dựng; 100% các trang trại chăn nuôi có giải pháp xử lý chất thải rắn.

- Cải thiện chất lượng môi trường không khí, giảm phát thải đối với bụi lơ lửng đảm bảo đến năm 2025 giá trị nồng độ bụi về dưới giới hạn cho phép của QCVN tại các khu dân cư đô thị, khu công nghiệp (*trung bình mức giảm tối thiểu 20-50% tại các điểm nút giao thông, khu công nghiệp*); Kiểm soát, duy trì chất lượng môi trường không khí đối với các thông số NO_2 , SO_2 , CO , H_2S và NH_3 bằng mức hiện tại;

- Tăng cường công tác giám sát, cảnh báo, dự báo chất lượng môi trường tại các khu vực tập trung nhiều nguồn thải, khu vực đô thị, khu vực tập trung dân cư, các khu du lịch sinh thái; Nghiên cứu, đề xuất lắp đặt trạm quan trắc liên tục đối với môi trường không khí xung quanh tại thành phố Sơn La vào giai đoạn tiếp theo.

3. Phạm vi quản lý chất lượng môi trường không khí

Kế hoạch thực hiện trên địa bàn toàn tỉnh Sơn La; trong đó có sự ưu tiên nguồn lực, tập trung vào một số nguồn thải chính, cụ thể như sau:

- Khu vực đô thị thuộc thành phố Sơn La, thị xã Mộc Châu và các huyện Phù Yên; Mai Sơn; Thuận Châu cần ưu tiên các giải pháp giảm thiểu nguồn ô nhiễm từ hoạt động giao thông cơ giới đường bộ; vận tải phục vụ dân sinh và xây dựng.

- Khu vực nông thôn: Kiểm soát hoạt động chăn nuôi tập trung tại các huyện Mai Sơn; Mường La; Bắc Yên; Vân Hồ; thị xã Mộc Châu và thành phố Sơn La nhằm kiểm soát mùi và khí nhà kính từ hoạt động chăn nuôi; kiểm soát hoạt động đốt phế thải nông nghiệp sau thu hoạch; Giảm dần tỷ lệ dùng than, gas trong sinh hoạt ở khu vực nông thôn (*hộ gia đình*).

- Khu công nghiệp và cụm công nghiệp: Tăng cường các giải pháp kiểm soát ô nhiễm tại các nhà máy, cơ sở có tải lượng xả thải lớn và các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm bụi từ hoạt động giao thông, vận tải.

IV. Nhiệm vụ và giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí

1. Đánh giá, phân tích chi phí hiệu quả các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí và đề xuất lựa chọn giải pháp ưu tiên thực hiện

Đánh giá chi phí, hiệu quả được thực hiện thông qua các kịch bản kiểm soát chất lượng không khí (*chủ yếu tiếp cận trên nguyên tắc kiểm soát tại nguồn*). Kết quả tính toán chi phí hiệu quả các giải pháp quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La tại Phụ lục I kèm theo.

2. Các nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát, ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm không khí

2.1. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn điểm

- Đôn đốc, kiểm tra, kiểm soát các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thực hiện lắp đặt, vận hành hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đặc biệt là các cơ sở có phát sinh nguồn bụi, khí thải lớn.

- Kiểm soát chặt chẽ hoạt động của toàn bộ các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục, yêu cầu hoàn thành việc lắp đặt và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường, dừng ngay hoạt động xả khí thải đối với các cơ sở không tuân thủ theo quy định và xử lý vi phạm về môi trường đảm bảo theo đúng quy định.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, có phát sinh lưu lượng khí thải lớn; áp dụng cơ chế thanh tra đột xuất khi có dấu hiệu vi phạm; đẩy mạnh phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan thanh tra và lực lượng cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu và môi trường.

- Không thu hút đầu tư, mở rộng quy mô các cơ sở thuộc nhóm có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường có lưu lượng khí thải phát sinh từ 100.000 m³/giờ trở lên trong khu đô thị, khu dân cư, ngoài khu/cụm công nghiệp; các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt bằng lò đốt có công suất dưới 300kg/giờ.

- Thực hiện lộ trình di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường xen kẽ trong khu dân cư, khu đô thị vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Cải thiện hiệu quả kiểm soát chất lượng khí thải tại các cơ sở sản xuất theo công nghệ cũ, lạc hậu có phát sinh bụi, khí thải lớn thông qua việc lập kế hoạch thực hiện đầu tư, đổi mới cải tiến công nghệ sản xuất và xử lý khí thải đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật về khí thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Khuyến khích các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiên liệu sinh học trong sản xuất; đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống quản lý môi

trường doanh nghiệp theo ISO 14001; phát triển, ứng dụng các công nghệ xử lý môi trường.

2.2. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn di động

- Kiểm soát phát thải khí thải định kỳ đối với phương tiện giao thông cơ giới đường bộ lưu hành, đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải của phương tiện giao thông; ngăn chặn, loại bỏ phương tiện hết niên hạn sử dụng tham gia giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Phát triển hệ thống giao thông vận tải công cộng, phương tiện giao thông công cộng sử dụng điện; tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức, hình thành thói quen sử dụng phương tiện giao thông công cộng của người dân.

- Khuyến khích các doanh nghiệp kinh doanh vận tải hành khách đầu tư phương tiện sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện môi trường để phát triển hệ thống vận tải hành khách theo hướng bền vững.

- Kiểm soát chặt chẽ công tác đăng ký, đăng kiểm xe ô tô, xe máy đảm bảo tiêu chuẩn khí thải theo quy định. Xóa bỏ 100% xe hết niên hạn sử dụng.

- Thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý để hạn chế tình trạng ùn tắc tại các tuyến đường đô thị, khu công nghiệp, các trục giao thông chính liên tỉnh, liên huyện.

- Ưu tiên sử dụng nhiên liệu sạch, thân thiện với môi trường, thúc đẩy sử dụng nhiên liệu xăng sinh học E5 cho các phương tiện giao thông; kiểm soát, ngăn chặn các vi phạm về kinh doanh xăng dầu giả, kém chất lượng.

- Tập trung bố trí nguồn lực, nâng cao chất lượng công tác đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông gắn với duy tu, bảo đảm an toàn giao thông và khai thác có hiệu quả các công trình hạ tầng giao thông.

2.3. Nhiệm vụ và giải pháp kiểm soát nguồn diện

- Tăng cường xây dựng, mở rộng diện tích công viên, cây xanh, đảm bảo tỷ lệ đất cây xanh tại các khu đô thị mới theo quy định để giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong các đô thị và khu dân cư.

- Xóa bỏ hoàn toàn việc khai thác khoáng sản nhỏ, lẻ không giấy phép, không đảm bảo quy định về môi trường; yêu cầu 100% các khu vực khai thác khoáng sản phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường sau khi kết thúc khai thác.

- Kiểm soát, ngăn chặn ô nhiễm bụi, khí thải từ quá trình thi công các công trình xây dựng trong đô thị, các công trình xây dựng hạ tầng giao thông, trên tuyến đường vận chuyển vật liệu rời từ các cơ sở khai thác khoáng sản.

- Xử lý nghiêm các trường hợp đốt rác thải không đúng quy định, gây ô nhiễm môi trường; tiến tới chấm dứt tình trạng đốt rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp sau mỗi vụ thu hoạch; tăng cường thu gom, xử lý, chế biến rơm rạ, phụ phẩm nông lâm nghiệp sau thu hoạch thành các sản phẩm có ích.

- Tuyên truyền, vận động, có chính sách hỗ trợ các hộ gia đình, tiến tới loại bỏ việc sử dụng bếp than tổ ong trong sinh hoạt ở các khu dân cư đô thị đặc biệt là tại thành phố Sơn La, thị trấn Nông trường Mộc Châu...

- Không chấp thuận chủ trương đầu tư các dự án chăn nuôi có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao không có giải pháp đảm bảo về môi trường; kiểm soát chặt chẽ việc thẩm định hồ sơ môi trường, chỉ cho phép các dự án đi vào hoạt động sau khi đã được cấp giấy phép môi trường và vận hành các công trình xử lý chất thải đảm bảo quy định. Tăng cường kiểm tra, giám sát đối với các trang trại chăn nuôi có quy mô lớn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy định về bảo vệ môi trường; áp dụng cơ chế hỗ trợ xử lý và tái sử dụng triệt để khí sinh học từ chăn nuôi.

- Thực hiện phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn, tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải để giảm lượng chất thải đưa vào xử lý, giảm tải cho các Khu xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh. Thực hiện quy trình đóng bãi chôn lấp chất thải rắn và xử lý ô nhiễm, cải tạo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với các bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh, không hợp vệ sinh, bãi rác tự phát...; Tăng cường kiểm tra giám sát, phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật về chất thải rắn trên địa bàn tỉnh.

2.4. Các nhóm nhiệm vụ và giải pháp khác

a) Thông tin và truyền thông nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường

- Tăng cường công tác quản lý và chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh, đồng bộ kết nối liên thông với cơ sở dữ liệu môi trường quốc gia.

- Tiếp tục thực hiện chương trình quan trắc môi trường định kỳ được duyệt, tiến tới số hóa dữ liệu quan trắc và nâng cao năng lực giám sát, cảnh báo, dự báo chất lượng không khí xung quanh; Rà soát, cập nhật mạng lưới quan trắc phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh; đầu tư ít nhất 01 trạm quan trắc không khí tự động trên địa bàn tỉnh gắn với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia để đáp ứng các yêu cầu về quản lý, kiểm soát, nâng cao chất lượng môi trường không khí. Cập nhật thông tin, cơ sở dữ liệu quan trắc trên địa bàn tỉnh; công khai thông tin về chất lượng không khí và ô nhiễm không khí hàng ngày trong các chương trình phát sóng trên Đài phát thanh và truyền hình tỉnh.

- Duy trì và đảm bảo hiệu quả hệ thống giám sát và cảnh báo cháy rừng trên địa bàn tỉnh, để phát hiện và có biện pháp ứng phó kịp thời; giảm thiểu số vụ cháy rừng và thiệt hại do cháy rừng gây ra.

- Xây dựng kế hoạch điều tra, khảo sát, thống kê số liệu hoạt động phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia, cấp ngành; cập nhật danh mục cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; xây dựng và vận hành hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định phương án giảm phát thải khí nhà kính cấp tỉnh.

- Tăng cường công tác phối hợp về quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh; Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ của quốc tế (tài

chính, kinh nghiệm, chuyển giao công nghệ,...) thông qua hợp tác song phương và đa phương cho quản lý chất lượng môi trường không khí; Tăng cường nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm với tổ chức trong nước và quốc tế, các chuyên gia quản lý, bảo vệ môi trường không khí.

- Thực hiện các kế hoạch truyền thông nâng cao kiến thức về ô nhiễm không khí tại các trường học, đặc biệt là các trường tiểu học, trung học, dần hình thành ý thức, thói quen trong cộng đồng.

- Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về việc sử dụng nhiên liệu xanh, sạch cho phương tiện giao thông cơ giới, cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh; thay đổi thói quen tham gia giao thông, tăng cường sử dụng phương tiện công cộng và giảm phương tiện cá nhân.

b) Đầu tư cho bảo vệ môi trường

- Khuyến khích đầu tư cho nghiên cứu khoa học nhằm đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất và hiệu quả sử dụng nhiên liệu trong các ngành công nghiệp nhằm giảm thiểu phát sinh khí thải; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về phòng ngừa, giảm thiểu, xử lý, quan trắc khí thải, sử dụng hiệu quả nhiên liệu.

- Phối hợp hoạt động kiểm soát chất lượng không khí với các đề án, nhiệm vụ phát điện từ nguồn nguyên liệu sinh khối; ưu đãi và hỗ trợ đầu tư các trạm phát điện tại chỗ, điện áp mái, điện sử dụng nguồn năng lượng tái tạo khác.

- Thực thi có hiệu quả một số chính sách ưu đãi đầu tư cho các dự án về môi trường, như bảo lãnh vay vốn tín dụng của các ngân hàng nước ngoài; ưu tiên khai thác các nguồn vốn ODA từ các chính phủ và các tổ chức quốc tế; vay vốn với lãi suất ưu đãi từ các quỹ hỗ trợ phát triển của Nhà nước và các quỹ môi trường; đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp tư nhân và tổ chức kinh tế ngoài quốc doanh tham gia đầu tư xử lý môi trường trên địa bàn tỉnh.

- Triển khai các cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích các cơ sở sản xuất sử dụng nhiên liệu sạch, đổi mới công nghệ, áp dụng sản xuất sạch hơn để giảm thiểu phát thải khí thải. Khuyến khích và tạo điều kiện về chính sách ưu đãi và hỗ trợ đầu tư cho các tổ chức, cá nhân nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học và công nghệ tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường.

c) Hợp tác quốc tế, chuyển giao công nghệ bảo vệ môi trường

- Xây dựng và ban hành quy định, giải pháp phân luồng giao thông, kiểm soát ô nhiễm môi trường nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường không khí đối với đô thị; thực hiện nghiêm quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; chất thải rắn công nghiệp thông thường; chất thải nguy hại; quy định thời gian vận chuyển đất đá, vật liệu xây dựng bằng các phương tiện có tải trọng lớn tại các tuyến đường chính, khu đô thị.

- Có chính sách khuyến khích đầu tư công nghệ mới trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng. Đầu tư sản xuất lớn với quy mô công

nghệ để từng bước loại bỏ tình trạng khai thác, chế biến thủ công nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên và bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn nâng cao kiến thức, kỹ năng, trình độ cho nhân lực từ cấp tỉnh đến cấp xã về công tác quản lý chất lượng môi trường không khí.

V. Lộ trình và phân bổ nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ/dự án

- Lộ trình thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La được ưu tiên từ các nguồn ngân sách, hợp tác, xã hội hóa... (*chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

- Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn ngân sách Nhà nước; nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường; nguồn huy động hợp pháp khác.

VI. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện, giám sát, đánh giá tình hình, báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch; tổ chức có hiệu quả một nhiệm vụ/dự án được giao; thực hiện và phối hợp thực hiện truyền thông về bảo vệ môi trường không khí.

- Tham mưu cho UBND tỉnh thực hiện đầu tư, lắp đặt các Trạm quan trắc môi trường không khí xung quanh tự động, liên tục để phục vụ thông tin đến cộng đồng; thực hiện kết nối và truyền dẫn số liệu quan trắc tự động chất lượng môi trường không khí xung quanh về Bộ Tài nguyên và Môi trường; kiểm soát chất lượng và chịu trách nhiệm về chất lượng của số liệu quan trắc tự động được truyền về Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định. Thực hiện việc tính toán, công bố chỉ số chất lượng không khí xung quanh theo hướng dẫn của Tổng cục Môi trường tại Quyết định số 1459/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 về việc ban hành Hướng dẫn kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng không khí Việt Nam (VN_AQI);

- Duy trì thực hiện quan trắc chất lượng môi trường trên địa bàn; kịp thời rà soát, quan trắc các chỉ tiêu, thông số nhằm đánh giá đầy đủ hiện trạng chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh. Công khai thông tin về các nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí, các cá nhân, tổ chức trên địa bàn quản lý vi phạm các quy định pháp luật bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng. Trường hợp xảy ra ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn có hại cho sức khỏe người dân cần kịp thời cảnh báo cho cộng đồng, nhân dân.

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan, địa phương thực hiện rà soát, đánh giá các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính; kiểm soát các nguồn phát thải lớn trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường chỉ đạo, đôn đốc, giám sát, nâng cao năng lực quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường không khí, triển khai thực hiện hiệu quả kế hoạch quản lý chất lượng không khí trên địa bàn và các nội dung đã được giao tại Quyết định số

985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025; Quyết định số 224/QĐ-TTg ngày 07/3/2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Tham mưu thẩm định chặt chẽ hồ sơ môi trường đối với các dự án đầu tư có phát thải khí thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường. Đôn đốc các cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Theo dõi, giám sát dữ liệu quan trắc khí thải tự động, liên tục của các cơ sở truyền về để nắm bắt, phát hiện kịp thời và có biện pháp xử lý ô nhiễm môi trường từ các nguồn thải lớn trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì và phối hợp thực hiện công bố và công khai thông tin về chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh theo kết quả quan trắc định kỳ và tự động trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định.

- Hỗ trợ Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã và thành phố về công tác chuyên môn, tăng cường thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường về khí thải đối với các cơ sở sản xuất, có biện pháp xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật theo quy định.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Đề xuất UBND tỉnh trong việc ưu tiên kêu gọi đầu tư đối với các dự án đầu tư có công nghệ sản xuất tiên tiến, ít gây ô nhiễm môi trường không khí, hạn chế kêu gọi các dự án phát sinh lưu lượng khí thải lớn, công nghệ lạc hậu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường không khí;

3. Sở Tài chính

Căn cứ tính cấp thiết, khả năng cân đối ngân sách hàng năm, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền phân bổ dự toán ngân sách Trung ương; ngân sách địa phương từ nguồn chi sự nghiệp môi trường và các nguồn vốn khác để thực hiện Kế hoạch theo quy định pháp luật.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện công tác quản lý nhà nước về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc lĩnh vực nông nghiệp, làng nghề.

- Chủ trì hướng dẫn triển khai việc thu gom, xử lý, chế biến phụ phẩm sau thu hoạch thành các sản phẩm có ích, thí điểm và nhân rộng các mô hình nông nghiệp. Tiến hành rà soát, đánh giá việc thu gom, xử lý, chế biến phụ phẩm có phát sinh khí thải trong sản xuất nông nghiệp như đốt rơm rạ, xử lý chất thải chăn nuôi bằng biogas,... giảm thiểu việc đốt phụ phẩm phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường. Thúc đẩy mô hình chăn nuôi xanh, chăn nuôi giảm phát thải, mô hình kinh tế nông nghiệp tuần hoàn bền vững trên địa bàn tỉnh.

- Tăng cường công tác tuyên truyền tới người dân không đốt phụ phẩm nông nghiệp và xử lý đúng quy định về bảo vệ môi trường, giảm thiểu việc đốt phụ phẩm phát sinh khí thải gây ô nhiễm môi trường.

5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Hỗ trợ các cơ sở sản xuất công nghiệp phát thải bụi và khí thải lớn tiếp cận các chính sách về đổi mới, chuyển giao, ứng dụng công nghệ; chủ trì triển khai đặt hàng các nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá và đề xuất các nhiệm vụ khoa học và công nghệ liên quan đến hoạt động quản lý chất lượng môi trường không khí.

- Tham mưu quản lý, theo dõi các cơ sở có sử dụng công nghệ hạn chế chuyển giao có phát thải khí thải đã được thẩm định công nghệ.

6. Sở Y tế

- Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan xây dựng và thực hiện truyền thông, phổ biến thông tin cho cộng đồng về các biện pháp bảo vệ sức khỏe cộng đồng liên quan môi trường không khí.

- Phối hợp các cơ quan liên quan địa phương kiểm soát hoạt động xả thải từ các lò đốt rác y tế trên địa bàn.

7. Sở Giao thông vận tải

- Đẩy mạnh tuyên truyền, khuyến khích người dân sử dụng phương tiện giao thông công cộng. Tham mưu xây dựng về phát triển phương tiện giao thông vận tải, hệ thống giao thông vận tải công cộng thân thiện với môi trường sau khi Bộ Giao thông vận tải tham mưu ban hành chương trình, đề án quốc gia.

- Chủ trì triển khai thực hiện lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với khí thải phương tiện giao thông vận tải khi có hướng dẫn của Bộ Giao thông vận tải. Phổ biến đến các doanh nghiệp vận tải, người dân trên địa bàn tỉnh về quản lý kỹ thuật đối với phương tiện đáp ứng các tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trong suốt quá trình khai thác, sử dụng phương tiện; không sử dụng phương tiện hết niên hạn sử dụng, cũ nát và hết hạn kiểm định vào tham gia giao thông và kinh doanh vận tải (vận chuyên hành khách, hàng hóa) làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông và môi trường không khí.

- Chủ trì tăng cường quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ theo quy định; duy trì tình trạng kỹ thuật các công trình đường bộ trong đó tập trung vào giải quyết, cải thiện môi trường tại các điểm nghẽn, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông, khu vực có tính rủi ro cao về thiên tai.

- Phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện điều tiết, phân luồng giao thông hợp lý, hạn chế ùn tắc kéo dài gây ô nhiễm môi trường không khí; thực hiện công tác vệ sinh mặt đường đối với các đoạn tuyến đi qua đô thị, khu đông dân cư; kiểm tra các thực hiện các hoạt động, đảm bảo thực hiện theo lộ trình áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải đối với các phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh.

- Thường xuyên hướng dẫn và giám sát hoạt động thi công các dự án, công trình giao thông đảm bảo các quy định về an toàn giao thông và phòng, chống ô nhiễm môi trường. Đề xuất các giải pháp hiệu quả nhằm ngăn ngừa, hạn chế, giảm thiểu bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng công trình giao thông.

- Khuyến khích các đơn vị thi công xây dựng công trình giao thông sử dụng vật liệu mới, thân thiện môi trường, giảm phát thải bụi mặt đường trong giao thông, vận tải; hạn chế sử dụng đường đất, đường tạm trong thi công các công trình giao thông.

- Phối hợp với sở Công thương và các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch, giải pháp khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển hệ thống hạ tầng cung cấp năng lượng cho các phương tiện giao thông sử dụng năng lượng xanh.

8. Sở Xây dựng

- Phối hợp với các chủ đầu tư hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, biện pháp về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng (*khi có yêu cầu*); cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực xây dựng tiếp cận và sử dụng các chủng loại vật liệu xây dựng thân thiện môi trường nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường.

- Tham mưu lập, thẩm định quy hoạch đảm bảo tỷ lệ cây xanh đô thị và bảo vệ mặt nước trong đô thị theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan vào bảo vệ môi trường không khí trong quy hoạch đô thị và khu công nghiệp theo phân cấp.

- Chủ trì rà soát, đánh giá tình hình chấp hành pháp luật về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng thuộc phạm vi quản lý; Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, biện pháp về kiểm soát bụi, khí thải trong hoạt động xây dựng; Khuyến khích các đơn vị thi công xây dựng sử dụng công nghệ, vật liệu, thiết bị mới, thân thiện môi trường nhằm giảm thiểu tác hại đến môi trường.

- Chủ trì lồng ghép kế hoạch phát triển cây xanh đô thị và bảo vệ mặt nước trong đô thị theo yêu cầu của quy chuẩn, tiêu chuẩn liên quan vào bảo vệ môi trường không khí trong quy hoạch, kế hoạch phát triển của lĩnh vực đô thị và khu công nghiệp.

9. Sở Công Thương

- Chủ trì kiểm soát đối với các dự án, nhà máy có nguồn khí thải lớn, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao như: hóa chất và phân bón hóa học, chế biến và khai thác khoáng sản, sản xuất chế biến nông sản.

- Tiếp tục tuyên truyền, khuyến khích các cơ sở, sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiên liệu sinh học, năng lượng tái tạo, năng lượng điện, tiết kiệm năng lượng, đổi mới công nghệ, áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến, sản xuất sạch hơn, giảm phát thải khí thải.

10. Sở Thông tin và Truyền thông

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn hệ thống thông tin cơ sở trên địa bàn tỉnh, tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến thông tin về chất lượng

môi trường không khí, tác động của khí thải gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đặc biệt là tại đô thị và những khu vực có chất lượng môi trường không khí thấp.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm khi đưa thông tin sai lệch, gây hoang mang trong cộng đồng theo quy định của pháp luật.

11. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì lồng ghép các nội dung nâng cao nhận thức của học sinh các cấp về bảo vệ môi trường, kinh tế tuần hoàn, tầm quan trọng của chất lượng không khí đến sức khỏe cộng đồng vào chương trình, nội dung đào tạo, các buổi ngoại khoá của học sinh từ tiểu học đến phổ thông.

12. Công an tỉnh

Chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan trong việc kiểm soát các phương tiện lưu thông trên đường thực hiện đúng quy định về bảo vệ môi trường. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với các tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm về gây ô nhiễm môi trường không khí.

13. Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh

Tăng cường kiểm tra, giám sát các dự án, cơ sở trong Khu công nghiệp có phát sinh bụi, khí thải thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý. Phối hợp đơn đốc các dự án, cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục thực hiện đầu tư, vận hành hệ thống quan trắc tự động kết nối về Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường theo đúng quy định.

14. Báo Sơn La, Đài phát thanh truyền hình tỉnh

Tăng cường chuyên trang, phóng sự, thời lượng thông tin các vấn đề liên quan đến công tác quản lý chất lượng môi trường không khí để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh nhận thức tác động của khí thải gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người và các hoạt động, giải pháp kiểm soát chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh.

15. UBND các huyện, thị xã, thành phố

- Chủ trì, triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý, bảo vệ môi trường không khí tại địa phương.

- Giám sát các công trình xây dựng trên địa bàn thực hiện nghiêm các biện pháp ngăn ngừa, giảm thiểu phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh.

- Thanh tra, kiểm tra các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn thực hiện các biện pháp kiểm soát, xử lý khí thải. Xử lý, đề xuất xử lý các trường hợp vi phạm.

- Kiểm soát và ngăn chặn việc đốt rác, bao bì thuốc Bảo vệ thực vật không kiểm soát trên địa bàn.

- Thực hiện kiểm kê nguồn khí thải đối với các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý.

- Hoàn thành việc đóng cửa các bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt không đảm bảo vệ sinh môi trường. Không để phát sinh các bãi rác tạm tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tổ chức triển khai hoạt động phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn theo quy định; vận động, hướng dẫn các hộ dân thực hiện các biện pháp xử lý chất thải thực phẩm thành phân bón hữu cơ; không đốt chất thải lộ thiên, rơm rạ, phụ phẩm nông nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

- Thường xuyên thực hiện truyền thông nâng cao ý thức của Nhân dân địa phương về bảo vệ môi trường. Tuyên truyền, vận động không để người dân đốt rác thải tự phát, phụ phẩm nông nghiệp, rác thải nhựa gây độc cho môi trường; đốt rác không đảm bảo theo quy định tại các bãi rác tự phát trên địa bàn.

- Phối hợp triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao.

16. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh

Tham gia giám sát, phản biện xã hội các hoạt động, vấn đề chất lượng môi trường không khí của tỉnh; phối hợp tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên và các tầng lớp Nhân dân nâng cao nhận thức, thực hiện bảo vệ chất lượng môi trường không khí chung của tỉnh.

17. Các cơ sở sản xuất, công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh

- Tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí; chủ động cải thiện quy trình, công nghệ sản xuất phù hợp với xu thế phát triển, không gây ô nhiễm môi trường không khí; thực hiện đầu tư, lắp đặt và vận hành hệ thống quan trắc tự động kết nối về Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường đối với đối tượng quy định theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

VII. Cơ chế báo cáo, giám sát, phối hợp, chia sẻ, công khai, trao đổi, cung cấp thông tin về chất lượng môi trường không khí

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La; định kỳ báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về UBND tỉnh trước ngày 31/12 hằng năm; tổ chức tổng kết đánh giá việc thực hiện kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí tỉnh Sơn La, trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh mục tiêu, nội dung Kế hoạch trong trường hợp cần thiết; xây dựng và triển khai kế hoạch cho giai đoạn tiếp theo để làm cơ sở đề xuất kế hoạch đầu tư công trung hạn.

2. Các Sở, ban ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động phối hợp chặt chẽ với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch này; báo cáo tình hình, kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15/12 hằng năm để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh./.

PHỤ LỤC I. TỔNG HỢP CÁC KỊCH BẢN GIẢI PHÁP QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ

(Ban hành kèm theo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Sơn La)

Mã	Giải pháp quản lý	Chi phí	Hiệu quả
PA-0	Không quản lý: Là kịch bản thời điểm hiện tại theo định hướng phát triển kinh tế xã hội giai đoạn trước đây và không cân nhắc các kế hoạch phát triển kinh tế hay giảm thiểu	Không	Tải lượng bụi và khí thải tăng 25-40% so với 2021, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu tăng đến trên 20% tại các khu đô thị, Khu công nghiệp (<i>hiện nay là dưới 20%</i>)
I	Kiểm soát bụi và khí thải tại nguồn		
PA-XM	Kiểm soát nguồn điểm (công nghiệp): Nâng cao hiệu suất xử lý bụi và khí thải của các cơ sở xi măng, nhiệt điện, chế biến thực phẩm, sản xuất giấy... quy mô lớn thêm 5% so với hiện tại.	Cao	Tải lượng bụi và khí thải giảm 0,5-4,5% so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 4,1-9,0% tại Khu công nghiệp.
PA-CTR	Kiểm soát phương án xử lý chất thải rắn: Giảm tỷ lệ chất thải rắn xử lý bằng phương pháp chôn lấp xuống còn 75%, xây dựng các khu liên hiệp xử lý chất thải, tận thu năng lượng và xử lý khí thải đạt QCVN đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp và y tế.	Cao	Tải lượng bụi và khí thải giảm 0,2-0,5% (đối với bụi và khí cháy) và 2-17% (đối với H ₂ S, NH ₃ và CH ₄) so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 2,5-5,9%.
PA-GTVT	Kiểm soát phát thải từ giao thông: Tăng tỷ lệ đường nhựa, đường cấp phối, giảm tỷ lệ đường đất; tăng tỷ trọng xe công cộng, giảm tỷ trọng xe máy, tăng tỷ lệ sử dụng xe điện, đảm bảo tất cả các phương tiện đạt chuẩn.	Rất cao	Tải lượng bụi và khí thải giảm 21% và 7,5-28% so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 1,9-7,3%.
PA-KS	Quản lý khai thác khoáng sản: Giảm hao phí nguyên liệu khai thác ít nhất 5% thông qua thu hồi vật chất qua đó giảm khả năng phát tán bụi	Trung bình	Tải lượng bụi khoảng 4-18% so với PA0, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống không đáng kể tại các khu vực đô thị.

Mã	Giải pháp quản lý	Chi phí	Hiệu quả
PA-SH	Kiểm soát phát thải từ sinh hoạt: Giảm tỷ trọng sử dụng than, củi trong sinh hoạt, giảm dần tỷ trọng sử dụng ga, ngừng sử dụng than tổ ong.	Trung bình	Tải lượng bụi và khí thải giảm không đáng kể, tải lượng CO giảm 15%, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí không thay đổi đáng kể.
PA-CN	Kiểm soát phát thải từ chăn nuôi: xây dựng và áp dụng quy trình chuẩn trong xử lý chất thải chăn nuôi, thu hồi, tái sử dụng khí sinh học	Cao	Tải lượng bụi giảm không đáng kể, tải lượng NH ₃ , H ₂ S, CH ₄ giảm trên 17-47% không ảnh hưởng đến tỷ lệ số ngày không khí có chất lượng xấu.
PA-TT	Kiểm soát phát thải từ trồng trọt: ngừng đốt phế thải ngoài đồng ruộng	Thấp	Tải lượng bụi và khí thải 0,5-1,2%, giảm 27% đối với SO ₂ và 88% đối với CO. Tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 2,2-6,1%.
PA-BCL	Kiểm soát bãi chôn lấp: giảm lượng rác chôn lấp, vận hành bãi chôn lấp theo đúng quy trình kỹ thuật, xử lý nước rỉ rác, ngừng sử dụng các bãi chôn lấp không hợp vệ sinh, không đốt rác tại bãi.	Trung bình	Tải lượng bụi và khí thải giảm 21-39%, tải lượng CH ₄ , H ₂ S và NH ₃ giảm 50-56%, tỷ lệ số ngày có chất lượng không khí xấu giảm xuống còn 2,2-6,1%.
II	Kiểm soát chất lượng không khí xung quanh		
PA-QTMT	Nâng cao năng lực quản lý: nhân rộng quan trắc tự động; ban hành các quy định chi tiết về quản lý chất lượng không khí; tăng cường thanh tra, kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn, đào tạo.	Cao	Không ảnh hưởng đến chất lượng không khí nhưng giúp cảnh báo người dân về chất lượng không khí để kịp thời ứng phó khi xảy ra sự cố về ô nhiễm không khí.

PHỤ LỤC 2. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH/DỰ ÁN

(Ban hành kèm theo Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Sơn La)

TT	Nội dung chương trình/dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
I	Kiểm soát bụi và khí thải tại nguồn			
1.1	Tổ chức rà soát, đôn đốc các cơ sở sản xuất đang hoạt động thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025
1.2	Hướng dẫn giảm thiểu, phòng ngừa, ứng phó, khắc phục ô nhiễm không khí trong giao thông, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp: Xây dựng và ban hành các quy định tuyến đường, thời gian vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, chất thải, quản lý công trường và thời gian thi công, xử lý sự cố khí thải công nghiệp, hầm biogas trong chăn nuôi, lộ trình cắt giảm đốt phế thải nông nghiệp...	Các Sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Tài nguyên và Môi trường	Sở TN&MT, UBND các huyện, thị xã, thành phố, chủ nguồn thải	2025
1.3	Đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất, thiết bị sản xuất, nâng cao năng lực, trình độ công nghệ quản trị; áp dụng sản xuất sạch hơn, hệ thống chứng nhận ISO 14001	Các cơ sở sản xuất kinh doanh	Các Sở: Công Thương, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2030
1.4	Các cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn thực hiện các lắp đặt, vận hành các hệ thống xử lý khí thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật môi trường, đặc biệt là các cơ sở có phát sinh nguồn bụi, khí thải lớn, có nguy cơ cháy nổ cao.	Các cơ sở sản xuất kinh doanh	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2030

TT	Nội dung chương trình/dự án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian
1.5	Kiểm định khí thải đối với các phương tiện giao thông đường bộ, đảm bảo các phương tiện tham gia giao thông đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Sở Giao thông vận tải	Các chủ phương tiện, các đơn vị liên quan, UBND các huyện, thị xã thành phố	2025-2030
1.6	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2025
II	Kiểm soát chất lượng không khí			
2.1	Xây dựng cơ sở dữ liệu số và cơ chế chia sẻ cơ sở dữ liệu môi trường trên địa bàn tỉnh	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025
2.2	Tổ chức hội thảo, tập huấn lồng ghép các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng môi trường không khí và kiểm soát ô nhiễm môi trường không khí	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố	2025-2030
2.3	Truyền thông nâng cao kiến thức về ô nhiễm không khí tại các trường học, cộng đồng dân cư, giảm đốt rác và đốt phế thải nông nghiệp	UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nông nghiệp và PTNT	Các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Thông tin và Truyền thông, UBND cấp xã	2025-2030
2.4	Truyền thông, vận động thay đổi nhiên liệu, đổi mới công nghệ, sản xuất sạch hơn, giảm phát thải khí nhà kính... trong các lĩnh vực giao thông, xây dựng, công nghiệp và nông nghiệp	Các Sở: Giao thông vận tải, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT	Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thị xã, thành phố, chủ nguồn thải	2025-2030